

**CÔNG TY TNHH TRUYỀN HÌNH DI ĐỘNG VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TRUYỀN HÌNH DI ĐỘNG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM MOBILE TELEVISION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIETNAM MOBILE TELEVISION CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109613861

**3. Ngày thành lập:** 28/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 139 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975555091

Fax:

Email: [truyenhinhdidongvietnam@gmail.com](mailto:truyenhinhdidongvietnam@gmail.com) Website: [il.com](http://il.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động viễn thông vệ tinh                                                                                                                                                                                                                      | 6130     |
| 2.  | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các điểm truy cập internet;<br>- Hoạt động viễn thông khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                      | 6190     |
| 3.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                             | 6201     |
| 4.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                               | 6202     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                   | 6209     |
| 6.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                        | 6311     |
| 7.  | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;<br>- Các dịch vụ cắt xén thông tin.vv... (Trừ hoạt động báo chí) | 6399     |
| 8.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                          | 7320     |
| 9.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                    | 7410     |
| 10. | Hoạt động nhiếp ảnh (Loại trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                       | 7420     |

|     |                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                                   | 7710 |
| 12. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                      | 7911 |
| 13. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                               | 7912 |
| 14. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                 | 7990 |
| 15. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                   | 8129 |
| 16. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                               | 8130 |
| 17. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết:<br>- Photo, chuẩn bị tài liệu;<br>- Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác. | 8219 |
| 18. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện                                                                                              | 8230 |
| 19. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: Sản xuất chương trình phát thanh qua băng đĩa phát thanh.                                                         | 5920 |
| 20. | Hoạt động phát thanh<br>Chi tiết: Sản xuất chương trình phát thanh.                                                                                                 | 6010 |
| 21. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>Chi tiết: Sản xuất nước ép từ rau quả                                                                                               | 1030 |
| 22. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                       | 1101 |
| 23. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                  | 1102 |
| 24. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                  | 1103 |
| 25. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                             | 1104 |
| 26. | Bán buôn thực phẩm<br>(Bao gồm bán buôn thực phẩm chức năng)                                                                                                        | 4632 |
| 27. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                    | 4633 |
| 28. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn;<br>- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                               | 5510 |
| 29. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                               | 6810 |
| 30. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Trừ đấu giá quyền sử dụng đất)                                                                | 6820 |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                 | 4931 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                  | 4932 |

|     |                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                     | 4933        |
| 34. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                        | 5210        |
| 35. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                   | 5224        |
| 36. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                     | 0510        |
| 37. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                      | 0520        |
| 38. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                  | 0610        |
| 39. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                | 0710        |
| 40. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt<br>(trừ quặng kim loại quý hiếm)                                                                                                                      | 0722        |
| 41. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                    | 0810        |
| 42. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                      | 0892        |
| 43. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                       | 4661        |
| 44. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ bán buôn vàng miếng)                                                                                                                                   | 4662        |
| 45. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                  | 4101        |
| 46. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                            | 4102        |
| 47. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                       | 4212        |
| 48. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                | 4222        |
| 49. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                 | 4223        |
| 50. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                             | 4311        |
| 51. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                  | 4312        |
| 52. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà<br>không khí                                                                                                                           | 4322        |
| 53. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                     | 4330        |
| 54. | Cổng thông tin<br>Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                                                                                                                             | 6312(Chính) |
| 55. | Quảng cáo<br>(trừ hoạt động quảng cáo nhà nước cấm)                                                                                                                                                | 7310        |
| 56. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                      | 4610        |
| 57. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm. | 4649        |
| 58. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng<br>chuyên doanh                                                                                                                        | 4761        |

|     |                                                                                                                                                                                                                    |                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 59. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;<br>- Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác                                                                     | 5610                                                                |
| 60. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                           | 5621                                                                |
| 61. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                               | 5629                                                                |
| 62. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Quán rượu, bia, quầy bar;<br>- Dịch vụ phục vụ đồ uống khác                                                                                                              | 5630                                                                |
| 63. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh;<br>- Hoạt động sản xuất phim video;<br>- Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình. | 5911                                                                |
| 64. | Hoạt động chiếu phim<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động chiếu phim cố định;<br>- Hoạt động chiếu phim lưu động.                                                                                                           | 5914                                                                |
| 65. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                                                                        | 6110                                                                |
| 66. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                                                     | 6120                                                                |
| 67. | Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật                                                                                  | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN HOÀNG THẢO

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch Công ty*

Sinh ngày: 10/07/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 033082000106

Ngày cấp: 09/09/2016

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Căn T18-03-07 Timescity, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Căn T18-03-07 Timescity, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội